

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Số: 85 /CV – CLL

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2016

V/v Công bố thông tin:

Báo cáo tài chính quý III năm 2016.

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH,

Tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI.

Trụ sở chính: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TPHCM.

Điện thoại: 08.3742.3502 – Fax: 08.3742.3500.

Người thực hiện công bố thông tin: Ngô Phạm Việt Tuấn.

Địa chỉ: 1295B Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TPHCM.

Điện thoại: 08.3742.3501 – Fax: 08.3742.3500.

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Quý III năm 2016.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, BPTT, S04.

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Phạm Việt Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2016

THÁNG 10/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		239,623,942,976	238,911,454,380
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		183,778,215,278	179,036,380,796
1. Tiền	111	V.01	18,364,215,278	24,036,380,796
2. Các khoản tương đương tiền			165,414,000,000	155,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	1,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55,532,040,910	52,999,254,528
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	51,757,924,573	52,069,801,166
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	547,359,100	302,328,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3,226,757,237	627,125,362
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		313,686,788	5,875,819,056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	313,686,788	5,875,819,056
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		445,065,449,773	478,681,146,276
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		432,435,020,275	467,019,064,613
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	366,324,683,240	399,690,241,512
- Nguyên giá	222		614,015,229,451	610,133,494,901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(247,690,546,211)	(210,443,253,389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	66,110,337,035	67,328,823,101
- Nguyên giá	228		79,352,404,441	79,352,404,441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13,242,067,406)	(12,023,581,340)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Tài sản dài hạn khác	250		9,082,447,880	9,258,600,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,000,000,000	7,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	2,258,600,000	2,258,600,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(176,152,120)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,547,981,618	2,403,481,663
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	3,547,981,618	2,403,481,663
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		684,689,392,749	717,592,600,656
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		124,438,697,408	160,954,007,242
I. Nợ ngắn hạn	310		51,505,924,158	87,801,802,170
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	15,119,362,940	16,776,434,499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	9,096,043,175	9,663,959,724
4. Phải trả người lao động	314	V.15	1,433,814,103	1,958,207,082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1,708,152,166	320,231,600
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	15,174,858,319	3,992,827,447
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5,384,174,000	52,444,828,336

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	3,589,519,455	2,645,313,482
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		72,932,773,250	73,152,205,072
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	5,458,977,250	6,678,409,072
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	67,473,796,000	66,473,796,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		560,250,695,341	556,638,593,414
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	560,250,695,341	556,638,593,414
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340,000,000,000	340,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,123,448,000	60,123,448,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64,185,151,590	52,444,057,395
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95,942,095,751	104,071,088,019
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		75,207,590,607	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20,734,505,144	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		684,689,392,749	717,592,600,656

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Tp.HCM ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lý Ngọc Tuyền

Ngô Phạm Việt Tuấn

Nguyễn Văn Quân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2016		Luỹ kế	
			Năm 2016		Năm 2015	
			1	2	3	4
A	B	C				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	70,600,348,580	67,645,664,440	217,635,968,784	193,866,698,588
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		70,600,348,580	67,645,664,440	217,635,968,784	193,866,698,588
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	41,086,127,440	41,312,436,779	126,677,074,281	112,997,560,345
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29,514,221,140	26,333,227,661	90,958,894,503	80,869,138,243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,909,092,132	1,084,403,276	5,348,272,316	1,168,750,942
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,692,669,832	2,365,528,831	5,577,600,670	5,800,536,299
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,692,669,832	1,849,328,831	5,351,711,755	4,003,302,317
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,812,512,009	3,067,127,739	9,656,484,242	10,064,422,092
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 ÷ (21 - 22) - (24 + 25)}	30		25,918,131,431	21,984,974,367	81,073,081,907	66,172,930,794
11. Thu nhập khác	31		-	2,763,720,818	846,242,203	3,015,440,840
12. Chi phí khác	32		-	-	41,964,117	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	2,763,720,818	804,278,086	3,015,440,840
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25,918,131,431	24,748,695,185	81,877,359,993	69,188,371,634
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5,183,626,286	4,949,739,037	16,424,172,092	13,874,490,303
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		20,734,505,145	19,798,956,148	65,453,187,901	55,313,881,331
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		610	673	1,859	1,751

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lý Ngọc Tuyên

Ngô Phạm Việt Tuấn
Trang 1



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2016	
			Năm 2016	Năm 2015
A	B	C	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		81,877,359,993	69,188,371,634
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2			35,998,572,741
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			(1,083,473,611)
- Chi phí lãi vay	6			4,003,302,317
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		81,877,359,993	108,106,773,081
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9			(18,582,925,957)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11			48,287,499,343
(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			8,583,764,588
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(4,003,302,317)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(13,045,035,991)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(5,317,324,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	20		81,877,359,993	124,029,448,747
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(81,726,472,888)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2016	
			Năm 2016	Năm 2015
A	B	C	3	4
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(7,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi ích khác	27			1,133,700,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(87,592,772,888)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			120,400,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			49,351,700,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(36,345,124,212)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(55,586,543,280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	77,824,032,508
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 30+40)	50		81,877,359,993	114,260,708,367
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			17,187,441,189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		81,877,359,993	131,448,149,556

Người lập biểu

Lý Ngọc Tuyên

Kế toán trưởng

Ngô Phạm Việt Tuấn

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Công ty và Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 do vậy do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 Công ty có 136 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 67 nhân viên).

NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

7. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

8. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2016

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2016

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2016

lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BẢO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2016

phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30	5 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 12	3 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3	3
Tài sản cố định khác	3	

(*) Phương tiện vận tải có thời gian khấu hao 3 năm là các tài sản mua cũ được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2016

cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty liên sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BẢO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2016

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2016

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	23.737.419	622.263.908
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.340.477.859	23.414.116.888
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	165.414.000.000	155.000.000.000
Cộng	183.778.215.278	179.036.380.796

2. Các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2016

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Giá trị hợp lý	Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>					
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái ⁽ⁱ⁾	7.000.000.000	(176.152.120)	7.000.000.000		
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>					
Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾	2.258.600.000		2.258.600.000		
Cộng	9.258.600.000	(176.152.120)	9.258.600.000		

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0313341745 ngày 03 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái 7.000.000.000 VND, tương đương 35% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết.

(ii) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 225.860 cổ phiếu, tương đương 0,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh (số đầu năm là 225.860 cổ phiếu, tương đương 0,83% vốn điều lệ).

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm		
Trích lập dự phòng bổ sung	(176.152.120)	
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối kỳ	<u>(176.152.120)</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2016

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái</i>		
<i>Bán thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ</i>	241.870.418	35.750.000.000
<i>Phải thu tiền bán dầu DO</i>	-	342.142.130
<i>Phải thu phí cho thuê phương tiện vận tải, đảm bảo kỹ thuật, cước vận chuyển</i>	13.846.600.128	13.497.069.645
<i>Phải trả chi phí vận chuyển</i>	33.140.645.338	28.334.439.106
<i>Phả trả chi phí nhiên liệu</i>	1.386.442.046	32.843.600
<i>Phả trả chi phí thuê cầu</i>	4.602.000.000	
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	30.418.427.521	38.727.193.779
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	15.488.008.581	9.423.963.779
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	1.108.800	4.730.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	14.929.310.140	29.298.500.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	21.339.497.052	13.342.607.387
Chi nhánh Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân tại Hiệp Phước thành phố Hồ Chí Minh	3.874.175.698	2.764.744.772
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng	1.857.245.297	937.901.209
Công ty Cao su Hữu Nghị Lào - Việt	2.161.250.000	1.659.000.000
Công ty TNHH CPP1 cao su Dầu Tiếng	1.210.988.000	-
Công ty TNHH TM Hòa Thuận	1.060.455.000	-
Công ty TNHH SX TM DV Thiện Hưng	1.050.000.000	-
Công ty TNHH Nguyễn Minh Khoa	1.456.410.250	-
Công ty Cổ phần phụ kiện và nhà thép Nhất	1.522.284.425	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	1.020.367.293	-
Các khách hàng khác	6.126.321.089	7.980.961.406
Cộng	51.757.924.573	52.069.801.166
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	547.359.100	302.328.000
Công ty TNHH A.D.A	41.448.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại và Đầu tư Lin Dan	-	218.724.000
Công ty Cổ phần Chien You Việt Nam	335.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	170.911.100	83.604.000
Cộng	547.359.100	302.328.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2016

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>49.952.000</i>		<i>61.063.000</i>	
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Các khoản chi hộ	49.952.000		61.063.000	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>3.176.805.237</i>		<i>566.062.362</i>	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng - Các khoản chi hộ	223.666.666		249.708.334	
Ký cược, ký quỹ	431.206.921		191.206.921	
Tạm ứng	2.397.196.920		62.000.000	
Bảo hiểm xã hội, y tế phải thu cơ quan bảo hiểm	-		9.441.988	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	124.734.730		53.705.119	
Cộng	3.226.757.237		627.125.362	

6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**6a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	-	4.603.960.787
Chi phí bảo hiểm phương tiện	313.686.788	913.333.270
Chi phí xây dựng công trình kho bãi	-	358.524.999
Cộng	313.686.788	5.875.819.056

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ		
Chi phí bù lún	3.108.926.061	1.766.851.108
Chi phí thay thế đệm va cầu tàu	439.055.557	636.630.555
Cộng	3.547.981.618	2.403.481.663

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2016

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	167.039.578.765	345.026.639.636	94.437.125.955	55.400.545	3.574.750.000	610.133.494.901
Mua trong năm	-	99.180.000	3.163.554.550	-	619.000.000	3.881.734.550
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	167.039.578.765	345.125.819.636	97.600.680.505	55.400.545	4.193.750.000	614.015.229.451
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	33.907.950.219	956.023.848	282.153.143	55.400.545	-	35.201.527.755
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	70.801.076.538	119.146.958.595	19.210.213.544	55.400.545	1.229.604.167	210.443.253.389
Khấu hao trong năm	4.516.244.307	22.638.066.387	9.119.502.961	-	973.479.167	37.247.292.822
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	75.317.320.845	141.785.024.982	28.329.716.505	55.400.545	2.203.083.334	247.690.546.211
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	96.238.502.227	225.879.681.041	75.226.912.411	-	2.345.145.833	399.690.241.512
Số cuối năm	91.722.257.920	203.340.794.654	69.270.964.000	-	1.990.666.666	366.324.683.240

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 197.751.296.753 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁIĐịa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2016**8. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	79.232.404.441	120.000.000	79.352.404.441
Mua trong năm		-	-
Giảm trong năm			
Số cuối năm	79.232.404.441	120.000.000	79.352.404.441
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	12.016.914.673	6.666.667	12.023.581.340
Khấu hao trong năm	1.188.486.066	30.000.000	1.218.486.066
Giảm trong năm			
Số cuối năm	13.205.400.739	36.666.667	13.242.067.406
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	67.215.489.768	113.333.333	67.328.823.101
Số cuối năm	66.027.003.702	83.333.333	66.110.337.035

9. Phải trả người bán ngắn hạn**9a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	12.047.157.542	13.782.794.429
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	298.388.599	157.702.684
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	11.748.768.943	13.625.091.745
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	3.072.205.398	2.993.640.070
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	359.394.463	263.763.135
Công ty TNHH Đông Nam TYRES	253.700.040	88.000.000
Công ty TNHH Cao su Đinh Lốp	-	1.201.200.000
Các nhà cung cấp khác	2.459.110.895	1.440.676.935
Cộng	15.119.362.940	16.776.434.499

9b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2016

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.645.721.855	13.739.313.115	(13.774.789.315)	3.610.245.655
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	406.786.519	(406.786.519)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.925.943.724	16.424.172.092	(17.248.852.113)	5.101.263.703
Thuế thu nhập cá nhân	92.294.145	1.256.020.633	(1.185.325.881)	162.988.897
Tiền thuế đất	-	691.543.050	(469.998.130)	221.544.920
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	9.663.959.724	32.520.835.409	(33.088.751.958)	9.096.043.175

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ vận chuyển quốc tế là 0%, dịch vụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định tại 134/2007/IT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 về việc hướng dẫn thực hiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được hưởng Thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm (10 năm). Năm 2016 là năm tài chính tài chính thứ 8 Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	81.877.359.993	98.074.395.325
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	243.500.470	409.905.323
- Các khoản điều chỉnh tăng	270.859.104	411.358.634
<i>Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	<i>201.000.000</i>	<i>384.000.000</i>
<i>Các khoản phạt chậm nộp thuế</i>	<i>41.964.117</i>	
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền và các khoản nợ phải thu</i>	<i>27.894.987</i>	<i>27.358.634</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và công nợ phải thu năm trước đã thực hiện trong năm nay</i>		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(27.358.634)	(1.453.311)
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền và các khoản nợ phải thu năm trước đã thực hiện trong năm nay</i>	<i>(27.358.634)</i>	<i>(1.453.311)</i>
Thu nhập tính thuế	82.120.860.463	98.484.300.648
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	<i>16.424.172.092</i>	<i>21.666.546.143</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</i>	-	<i>(1.866.112.116)</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2016

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	16.424.172.092	19.800.434.027
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	16.424.172.092	19.800.434.027

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		320.231.600
Công ty Cổ phần Vận tải Xếp dỡ Hai Hai Mười Hai		
Công ty TNHH Hyundai Nam Việt	302.868.147	242.275.600
Công ty TNHH Trường Vinh HiNo	209.438.909	77.956.000
Công ty Cổ phần Hai Hai Mười Hai	114.238.200	-
Công ty TNHH MTV Thị Uyên	952.100.000	-
Các nhà cung cấp khác	129.506.910	-
Cộng	1.708.152.166	320.231.600

12. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**12a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	15.174.858.319	3.992.827.447
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà - Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh	2.114.738.013	1.591.133.216
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Việt Sắc - Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh	1.735.790.407	1.272.906.568
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.954.706.745	1.006.736.345
Các loại bảo hiểm	202.472.963	8.184.553
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	167.150.191	113.866.765
Cộng	15.174.858.319	3.992.827.447

12b. Phải trả dài hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2016

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	5.458.977.250	6.678.409.072
Phải trả về tiền góp vốn hợp tác kinh doanh	5.458.977.250	6.678.409.072
<i>Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà⁽ⁱ⁾</i>	3.032.765.136	3.710.227.260
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Việt Sắc⁽ⁱⁱ⁾</i>	2.426.212.114	2.968.181.812
Cộng	5.458.977.250	6.678.409.072

- (i) Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 38/HĐHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.
- (ii) Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 39/HĐHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

12c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

13. Vay ngắn hạn/dài hạn**13a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>	20.151.882.000	52.444.828.336
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.13b)	20.151.882.000	52.444.828.336
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú</i>	13.751.882.000	45.244.828.336
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	6.400.000.000	7.200.000.000
Cộng	20.151.882.000	52.444.828.336

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	52.444.828.336	49.868.800.000
Kết chuyển từ vay dài hạn	12.767.708.000	
Cơ cấu lại nợ		(80.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		427.200.000
Số tiền vay đã trả	(45.060.654.336)	(24.894.400.000)
Số cuối kỳ	20.151.882.000	25.321.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2016

±. Vay dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan		
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	52.706.088.000	66.473.796.000
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	<i>52.706.088.000</i>	<i>66.473.796.000</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú	38.906.088.000	48.073.796.000
- <i>Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 04.08.APU/TDII.01/114540.01⁽ⁱ⁾</i>		
- <i>Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 111.14.151.114540.TD⁽ⁱⁱ⁾</i>	-	2.683.360.000
- <i>Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 30.15.151.114540.TD⁽ⁱⁱⁱ⁾</i>	38.906.088.000	45.390.436.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	13.800.000.000	18.400.000.000
- <i>Hợp đồng tín dụng số 0143/SME/14CD^(iv)</i>	13.800.000.000	18.400.000.000
Cộng	52.706.088.000	66.473.796.000

- (i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 04.08.APU/TDII.01/114540.01 để đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị cho dự án Đầu tư xây dựng Cảng Cát Lái tại khu đất Vitaco Cát Lái. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay. Số tiền vay là 18.231.302 USD tương đương 293.993.000.000 đồng. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 111.14.151.114540.TD ngày 08 tháng 5 năm 2014 để bổ sung vốn mua 10 xe ô tô dẫn kéo hiệu HINO SS1EKV mới 100% theo Hợp đồng mua bán xe số 367/2013/HĐMB-TL ngày 09 tháng 9 năm 2013 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của Khoản vay có liên quan. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 30.15.151.114540.TD ngày 25 tháng 02 năm 2015 để cho vay thanh toán I.C nhập khẩu 02 cầu trục Mitsui-Paccco Transtainer theo hợp đồng ngày 15 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái và Mitsui Engineering & Shipbuilding Co.,Ltd. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0143/SME/14CD ngày 04 tháng 8 năm 2014 để thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư bổ sung phương tiện vận tải – container tại Cảng Tân Cảng – Cát Lái, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng số tiền cho vay tối đa bằng VND là 32.000.000.000 đồng, nhưng không quá 78% tổng mức đầu tư (bao gồm thuế giá trị gia tăng) của dự án.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	20.151.882.000	52.444.828.336
Trên 1 năm đến 5 năm	52.706.088.000	66.473.796.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2016

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trên 5 năm		
Cộng	72.857.970.000	118.918.624.336
Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	66.473.796.000	47.182.132.602
Số tiền vay phát sinh trong năm		49.351.700.000
Tăng do cấu lại nợ trong năm		80.000.000
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối năm		573.275.788
Số tiền vay đã trả trong năm	(1.000.000.000)	
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(12.767.708.000)	
Số cuối năm	52.706.088.000	97.187.108.390

13b. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	2.645.313.482	1.779.042.413
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong năm	4.041.085.973	3.951.875.069
Chi quỹ trong năm	(3.096.880.000)	(3.085.604.000)
Số cuối năm	3.589.519.455	2.645.313.482

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2016

15. Vốn chủ sở hữu**15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	240.000.000.000	15.723.448.000	17.950.065.862	9.102.522.649	91.615.138.696	374.391.175.207
Lợi nhuận trong năm trước					76.448.158.890	76.448.158.890
Trích lập các quỹ trong năm trước			12.337.278.245	822.485.216	(18.061.454.013)	(4.901.690.552)
Chia cổ tức năm trước					(52.800.000.000)	(52.800.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh					(2.421.136.360)	(2.421.136.360)
Điều chỉnh phân loại theo thông tư 200/2014/TT-BTC			9.925.007.865	(9.925.007.865)		
Số dư cuối năm trước	240.000.000.000	15.723.448.000	40.212.351.972		94.780.707.213	390.716.507.185
Số dư đầu năm nay	340.000.000.000	60.123.448.000	52.444.057.395		104.071.088.019	556.638.593.414
Lợi nhuận trong kỳ này					65.453.187.900	65.453.187.900
Trích lập các quỹ trong kỳ này			11.741.094.195		(15.782.180.168)	(4.041.085.973)
Chia cổ tức kỳ này					(57.800.000.000)	(57.800.000.000)
Số dư cuối năm nay	340.000.000.000	60.123.448.000	64.185.151.590		95.942.095.751	560.250.695.341

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2016

15b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	162.149.200.000	162.149.200.000
Trong đó:		
<i>Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i>	87.161.700.000	87.161.700.000
<i>Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong</i>	74.987.500.000	74.987.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	177.850.800.000	177.850.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	60.123.448.000	60.123.448.000
Cộng	<u>400.123.448.000</u>	<u>400.123.448.000</u>

Trong năm Công ty đã chào bán 10.000.000 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu và các đối tác tiềm năng để bổ sung vốn kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2014 ngày 28 tháng 11 năm 2014. Số lượng cổ phiếu đã bán được là 10.000.000 cổ phiếu. Ngày 23 tháng 12 năm 2015 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 07 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 340.000.000.000 VND.

15c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.000.000	34.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển	111.000.000.000	111.000.000.000
Doanh thu bốc xếp, nâng hạ	29.325.273.994	19.153.899.335
Doanh thu tiền điện tại cảng	6.032.091.588	6.544.352.602
Doanh thu vận tải	71.278.603.202	57.168.446.651
Cộng	<u>217.635.968.784</u>	<u>193.866.698.588</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	126.677.074.281	112.997.560.345

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2016**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.012.555.548	1.133.700.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	33.100.276	35.050.942
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	302.616.492	-
Cộng	<u>5.348.272.316</u>	<u>1.168.750.942</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	5.351.711.755	4.003.302.317
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	21.841.808	994.008.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27.894.987	803.225.000
Dự phòng tổn thất đầu tư	176.152.120	-
Cộng	<u>5.577.600.670</u>	<u>5.800.536.299</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	2.272.843.695	5.915.001.138
Chi phí vật liệu quản lý	700.000	134.856.709
Chi phí đồ dùng văn phòng	23.202.897	456.381.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.350.000	130.050.000
Thuế, phí và lệ phí	5.501.000	43.390.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.581.594	1.135.061.724
Các chi phí khác	625.568.012	2.249.677.592
Cộng	<u>3.258.747.198</u>	<u>10.064.422.092</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền bồi thường tổn thất đắm và cầu tàu	-	210.839.084
Thu tiền bán lớp xe vận tải cũ	846.242.182	9.554.546
Thu tiền bán ô tô dầu kéo	-	2.753.720.727
Thu tiền khác	21	41.326.483
Cộng	<u>846.242.203</u>	<u>3.015.440.840</u>

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế bị phạt, bị truy thu	41.964.117	-

8. Lãi trên cổ phiếu**8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	65.453.187.901	55.313.881.331
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế	(2.235.934.138)	(2.765.694.067)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2016

	Năm nay	Năm trước
toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.235.934.138)	(2.765.694.067)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	63.217.253.763	52.548.187.264
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	34.000.000	30.002.705
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.859	1.751

(*) Khoản điều chỉnh giảm do trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế năm 2015, tỷ lệ trích lập trên được xác định căn cứ vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2015 được Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 thông qua.

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	34.000.000	26.400.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 19 tháng 5 năm 2015		1.588.235
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 29 tháng 5 năm 2015		1.705.882
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 1 tháng 6 năm 2015		308.588
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	34.000.000	30.002.705

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lý Ngọc Tuyền

Ngô Phạm Việt Tuấn

Nguyễn Văn Quân

BẢNG CĐPS CÁC TÀI KHOẢN CÓ LŨY KẾ

Từ ngày: 01/01/2016 đến ngày: 30/09/2016

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Lk nợ	Lk có
111	Tiền mặt	622.263.908		18.099.914.779	18.698.441.268	23.737.419		18.099.914.779	18.698.441.268
1111	Tiền mặt Việt Nam	622.263.908		18.099.914.779	18.698.441.268	23.737.419		18.099.914.779	18.698.441.268
11111	Tiền mặt	603.501.930		18.099.914.779	18.698.441.268	4.975.441		18.099.914.779	18.698.441.268
11112	Tiền mặt (bên sà lan)	18.761.978				18.761.978			
112	Tiền gửi ngân hàng	23.414.116.888		407.475.531.422	412.549.170.451	18.340.477.859		407.475.531.422	412.549.170.451
1121	Tiền gửi ngân hàng VND	21.637.559.935		364.919.130.293	377.639.290.594	8.917.399.634		364.919.130.293	377.639.290.594
11211	MB VND	3.841.083.632		296.477.745.048	293.301.940.303	7.016.888.377		296.477.745.048	293.301.940.303
11213	VCB	17.796.476.303		8.026.884.233	23.923.350.291	1.900.010.245		8.026.884.233	23.923.350.291
11215	ABB			60.414.501.012	60.414.000.000	501.012		60.414.501.012	60.414.000.000
1122	Ngoại tệ USD	1.776.556.953		42.556.401.129	34.909.879.857	9.423.078.225		42.556.401.129	34.909.879.857
128	Đầu tư ngắn hạn khác	156.000.000.000		115.414.000.000	106.000.000.000	165.414.000.000		115.414.000.000	106.000.000.000
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	156.000.000.000		115.414.000.000	106.000.000.000	165.414.000.000		115.414.000.000	106.000.000.000
131	Phải thu của khách hàng	52.069.801.166		230.075.876.367	230.387.752.960	51.757.924.573		230.075.876.367	230.387.752.960
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	52.069.801.166		230.075.876.367	230.387.752.960	51.757.924.573		230.075.876.367	230.387.752.960
133	Thuế GTGT được khấu trừ			0	7.690.626.267	0		0	7.690.626.267
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			0	7.690.626.267	0		0	7.690.626.267
138	Phải thu khác	364.476.453	83.479.000	1.643.944.832	1.595.433.889	398.353.396	68.845.000	1.643.944.832	1.595.433.889
1388	Phải thu khác	364.476.453	83.479.000	1.643.944.832	1.595.433.889	398.353.396	68.845.000	1.643.944.832	1.595.433.889
141	Tạm ứng	62.000.000		10.396.937.449	8.061.740.529	2.397.196.920		10.396.937.449	8.061.740.529
1411	Tạm ứng	62.000.000		3.207.432.000	1.282.541.000	1.986.891.000		3.207.432.000	1.282.541.000
1412	Tạm ứng nhiên liệu			7.189.505.449	6.779.199.529	410.305.920		7.189.505.449	6.779.199.529
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			118.910.426.992	118.910.426.992			118.910.426.992	118.910.426.992
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (DV công)			31.281.798.903	31.281.798.903			31.281.798.903	31.281.798.903
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Hoạt động)			14.276.616.545	14.276.616.545			14.276.616.545	14.276.616.545

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
1543	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Đến sà lan)			4.617.326.501	4.617.326.501			4.617.326.501	4.617.326.501
1544	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Vận tải)			68.734.685.043	68.734.685.043			68.734.685.043	68.734.685.043
211	Tài sản cố định hữu hình	610.133.494.901		3.881.734.550		614.015.229.451		3.881.734.550	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	167.039.578.765				167.039.578.765			
2112	may móc thiết bị	345.026.639.636		99.180.000		345.125.819.636		99.180.000	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	94.437.125.955		3.163.554.550		97.600.680.505		3.163.554.550	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	55.400.545				55.400.545			
2118	TSCĐ khác	3.574.750.000		619.000.000		4.193.750.000		619.000.000	
213	Tài sản cố định vô hình	79.352.404.441				79.352.404.441			
2131	Quyền sử dụng đất	79.232.404.441				79.232.404.441			
2135	Phần mềm máy vi tính	120.000.000				120.000.000			
214	Hao mòn tài sản cố định		222.466.834.729		38.465.778.888		260.932.613.617		38.465.778.888
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		210.443.253.389		37.247.292.822		247.690.546.211		37.247.292.822
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		12.023.581.340		1.218.486.066		13.242.067.406		1.218.486.066
228	Đầu tư dài hạn khác	9.258.600.000				9.258.600.000			
2288	Đầu tư khác	9.258.600.000				9.258.600.000			
229	Dự phòng tổn thất tài sản				176.152.120		176.152.120		176.152.120
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác				176.152.120		176.152.120		176.152.120
242	Chi phí trả trước	8.279.300.719		2.423.131.092	6.840.763.405	3.861.668.406		2.423.131.092	6.840.763.405
2422	Chi phí trả trước cầu tàu	8.279.300.719		2.423.131.092	6.840.763.405	3.861.668.406		2.423.131.092	6.840.763.405
24221	Chi phí trả trước công cụ dụng cụ, thiết bị cầu	8.279.300.719		2.423.131.092	6.840.763.405	3.861.668.406		2.423.131.092	6.840.763.405
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	191.206.921		240.000.000		431.206.921		240.000.000	
331	Phai trả cho người bán	302.328.000	16.776.434.499	56.821.042.266	54.918.939.607	547.359.100	15.119.362.940	56.821.042.266	54.918.939.607
3311	Phai trả cho người bán ngắn hạn	302.328.000	16.776.434.499	56.821.042.266	54.918.939.607	547.359.100	15.119.362.940	56.821.042.266	54.918.939.607
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		9.663.959.724	38.428.810.423	37.860.893.873		9.096.043.175	38.428.810.423	37.860.893.873
3331	Thuế GTGT phải nộp		3.645.721.855	19.521.634.299	19.486.158.098		3.610.245.655	19.521.634.299	19.486.158.098
33311	Thuế GTGT phải nộp		3.645.721.855	19.114.847.780	19.079.371.579		3.610.245.655	19.114.847.780	19.079.371.579
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			406.786.519	406.786.519			406.786.519	406.786.519
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.925.943.724	17.248.852.113	16.424.172.092		5.101.263.703	17.248.852.113	16.424.172.092

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Lk nợ	Lk có
3335	Thuế thu nhập cá nhân		92.294.145	1.185.325.881	1.256.020.633		162.988.897	1.185.325.881	1.256.020.633
33351	Thuế thu nhập cá nhân tại nguồn		76.034.145	280.380.231	318.591.878		114.245.792	280.380.231	318.591.878
33352	Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10%		16.260.000	45.970.000	64.120.000		34.410.000	45.970.000	64.120.000
33353	Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 5% từ tiền công			858.975.650	873.308.755		14.333.105	858.975.650	873.308.755
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			469.998.130	691.543.050		221.544.920	469.998.130	691.543.050
3338	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000			3.000.000	3.000.000
334	Phải trả người lao động		1.958.207.082	12.541.359.915	12.016.966.936		1.433.814.103	12.541.359.915	12.016.966.936
3341	Phải trả công nhân viên		1.958.207.082	12.541.359.915	12.016.966.936		1.433.814.103	12.541.359.915	12.016.966.936
335	Chi phí phải trả		320.231.600	630.091.232	2.018.011.798		1.708.152.166	630.091.232	2.018.011.798
338	Phải trả, phải nộp khác	9.441.988	10.572.757.519	51.494.874.625	61.496.549.663		20.564.990.569	51.494.874.625	61.496.549.663
3382	KPCD		8.184.553	76.790.523	86.831.299		18.225.329	76.790.523	86.831.299
3383	Bảo hiểm xã hội			642.676.299	798.040.806		155.364.507	642.676.299	798.040.806
3384	Bảo hiểm y tế	9.441.988		102.914.697	129.111.771		16.755.086	102.914.697	129.111.771
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			44.763.903	56.891.944		12.128.041	44.763.903	56.891.944
3388	Phải trả, phải nộp khác		10.564.572.966	50.627.729.203	60.425.673.843		20.362.517.606	50.627.729.203	60.425.673.843
341	Vay và nợ thuê tài chính		118.918.624.336	46.060.654.337	1		72.857.970.000	46.060.654.337	1
3411	Các khoản đi vay		118.918.624.336	46.060.654.337	1		72.857.970.000	46.060.654.337	1
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		15.000.000	15.000.000				15.000.000	
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.242.575	2.675.556.057	3.096.880.000	4.041.085.973		3.589.519.455	3.096.880.000	4.041.085.973
3531	Quỹ khen thưởng		2.506.824.463	810.500.000	1.174.109.419		2.870.433.882	810.500.000	1.174.109.419
3532	Quỹ phúc lợi	30.242.575		2.286.380.000	2.739.588.646		422.966.071	2.286.380.000	2.739.588.646
3534	Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty		168.731.594				296.119.502		127.387.908
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		400.123.448.000				400.123.448.000		
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000				340.000.000.000		
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		159.946.940.000				159.946.940.000		
41112	Cổ phiếu ưu đãi		180.053.060.000				180.053.060.000		
4112	Thặng dư vốn cổ phần		60.123.448.000				60.123.448.000		
414	Quỹ đầu tư phát triển		52.444.057.395		11.741.094.195		64.185.151.590		11.741.094.195
421	Lợi nhuận chưa phân phối	-4.156.634.595	108.227.722.614	100.330.093.223	92.201.100.956	11.541.388.592	107.483.484.344	100.330.093.223	92.201.100.956

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	4.156.634.595	108.227.722.614	100.330.093.223	92.201.100.956	11.541.388.592	107.483.484.344	100.330.093.223	92.201.100.956
42121	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (DV cảng)		84.271.049.029	87.618.392.713	80.268.856.322		76.921.512.638	87.618.392.713	80.268.856.322
42122	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Hoạt động)		17.850.493.118	1.647.667.366	8.238.336.835		24.441.162.587	1.647.667.366	8.238.336.835
42123	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Bến sà lan)		6.106.180.467	1.710.898.988	1.725.527.640		6.120.809.119	1.710.898.988	1.725.527.640
42124	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Vận tải)	4.156.634.595		9.353.134.156	1.968.380.159	11.541.388.592		9.353.134.156	1.968.380.159
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			217.635.968.784	217.635.968.784			217.635.968.784	217.635.968.784
5111	Doanh thu vận tải			71.278.603.202	71.278.603.202			71.278.603.202	71.278.603.202
5112	Doanh thu bến sà lan			4.575.268.000	4.575.268.000			4.575.268.000	4.575.268.000
5114	Doanh thu tiền điện tại Cảng			6.032.091.588	6.032.091.588			6.032.091.588	6.032.091.588
5115	Doanh thu năng hạ container cầu RTG 6+1			24.750.005.994	24.750.005.994			24.750.005.994	24.750.005.994
5116	Doanh thu cung ứng dịch vụ cảng biển			111.000.000.000	111.000.000.000			111.000.000.000	111.000.000.000
515	Doanh thu hoạt động tài chính			5.599.037.844	5.599.037.844			5.599.037.844	5.599.037.844
5151	Doanh thu lãi tiền gửi			5.295.364.158	5.295.364.158			5.295.364.158	5.295.364.158
5154	Doanh thu chênh lệch tỷ giá			303.673.686	303.673.686			303.673.686	303.673.686
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			6.779.199.529	6.779.199.529			6.779.199.529	6.779.199.529
6211	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp xe đầu kéo			6.779.199.529	6.779.199.529			6.779.199.529	6.779.199.529
622	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp			6.484.313.914	6.484.313.914			6.484.313.914	6.484.313.914
6221	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (DV cảng)			274.000.000	274.000.000			274.000.000	274.000.000
6223	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Bến sà lan)			86.950.000	86.950.000			86.950.000	86.950.000
6224	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Lái Cầu)			2.990.092.157	2.990.092.157			2.990.092.157	2.990.092.157
6225	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Hoạt động)			3.133.271.757	3.133.271.757			3.133.271.757	3.133.271.757
627	Chi phí sản xuất chung			105.646.913.549	105.646.913.549			105.646.913.549	105.646.913.549
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			285.035.000	285.035.000			285.035.000	285.035.000
62711	Tiền lương, thưởng			3.425.000	3.425.000			3.425.000	3.425.000
62712	Kinh phí công đoàn			23.467.500	23.467.500			23.467.500	23.467.500
62713	Bảo hiểm xã hội			211.207.500	211.207.500			211.207.500	211.207.500
62714	Bảo hiểm y tế			35.201.250	35.201.250			35.201.250	35.201.250
62715	Bảo hiểm thất nghiệp			11.733.750	11.733.750			11.733.750	11.733.750
6272	Chi phí vật liệu			7.236.746.075	7.236.746.075			7.236.746.075	7.236.746.075

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
62721	Chi phí vật dụng vận tải (Long Bình)			86.131.200	86.131.200			86.131.200	86.131.200
62722	Chi phí sửa chữa xe, cầu			7.150.614.875	7.150.614.875			7.150.614.875	7.150.614.875
627222	Chi phí sửa chữa xe đầu kéo			7.150.614.875	7.150.614.875			7.150.614.875	7.150.614.875
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			1.819.414.573	1.819.414.573			1.819.414.573	1.819.414.573
62731	Ván phòng phẩm			3.840.000	3.840.000			3.840.000	3.840.000
62732	Trang thiết bị			45.047.273	45.047.273			45.047.273	45.047.273
62734	Phân bố công cụ dụng cụ			3.700.000	3.700.000			3.700.000	3.700.000
62755	Chi phí đồng phục			66.716.909	66.716.909			66.716.909	66.716.909
62736	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa cầu Liebherr (Bến			1.700.110.391	1.700.110.391			1.700.110.391	1.700.110.391
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			40.072.579.995	40.072.579.995			40.072.579.995	40.072.579.995
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ (DV cảng biển)			21.883.368.747	21.883.368.747			21.883.368.747	21.883.368.747
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ (Hoạt động xếp dỡ)			6.784.424.388	6.784.424.388			6.784.424.388	6.784.424.388
62743	Chi phí khấu hao TSCĐ (Bến sà lan)			1.441.854.732	1.441.854.732			1.441.854.732	1.441.854.732
62744	Chi phí khấu hao TSCĐ (Vận tải hàng hoá)			9.962.932.128	9.962.932.128			9.962.932.128	9.962.932.128
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			51.176.054.711	51.176.054.711			51.176.054.711	51.176.054.711
62772	Điện			6.032.091.588	6.032.091.588			6.032.091.588	6.032.091.588
627721	Điện cầu tàu			6.032.091.588	6.032.091.588			6.032.091.588	6.032.091.588
62773	Điện thoại			14.289.342	14.289.342			14.289.342	14.289.342
62774	Nước			5.639.772	5.639.772			5.639.772	5.639.772
62775	Thuế đất			691.543.050	691.543.050			691.543.050	691.543.050
62776	Bảo hiểm các loại			919.375.661	919.375.661			919.375.661	919.375.661
62777	Chi phí dịch vụ mua, thuê ngoài (bến sà lan)			1.388.411.378	1.388.411.378			1.388.411.378	1.388.411.378
62778	Chi phí cầu tàu, bãi			608.835.000	608.835.000			608.835.000	608.835.000
62779	Chi phí mua, thuê ngoài (vận tải quốc tế)			41.515.868.920	41.515.868.920			41.515.868.920	41.515.868.920
6278	Chi phí bằng tiền khác			5.057.083.195	5.057.083.195			5.057.083.195	5.057.083.195
62784	Chi phí bằng tiền khác (Cầu RTG)			4.502.100.000	4.502.100.000			4.502.100.000	4.502.100.000
62788	Chi phí bằng tiền khác			448.316.561	448.316.561			448.316.561	448.316.561
62789	Chi phí bằng tiền khác (Vận tải quốc tế)			106.666.634	106.666.634			106.666.634	106.666.634
632	Giá vốn hàng bán			126.677.074.281	126.677.074.281			126.677.074.281	126.677.074.281

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Lk nợ	Lk có
6321	Giá vốn hàng bán (DV cảng biển)			31.281.798.903	31.281.798.903			31.281.798.903	31.281.798.903
6322	Giá vốn hàng bán (Hoạt động xếp dỡ)			14.276.616.545	14.276.616.545			14.276.616.545	14.276.616.545
6323	Giá vốn hàng bán (Bến sà lan)			4.215.533.820	4.215.533.820			4.215.533.820	4.215.533.820
6324	Giá vốn hàng bán (Vận tải quốc tế)			76.903.125.013	76.903.125.013			76.903.125.013	76.903.125.013
635	Chi phí tài chính			5.578.657.863	5.578.657.863			5.578.657.863	5.578.657.863
6351	Chi phí tài chính (Cầu tàu)			3.343.605.249	3.343.605.249			3.343.605.249	3.343.605.249
6352	Chi phí tài chính (Cầu RTG)			2.235.052.614	2.235.052.614			2.235.052.614	2.235.052.614
642	Chi phí quản lý kinh doanh			9.656.484.242	9.656.484.242			9.656.484.242	9.656.484.242
6421	Chi phí nhân viên quản lý			5.791.060.730	5.791.060.730			5.791.060.730	5.791.060.730
64211	Tiền lương, thưởng			5.389.727.435	5.389.727.435			5.389.727.435	5.389.727.435
64212	Kinh phí công đoàn			33.444.441	33.444.441			33.444.441	33.444.441
64213	Bảo hiểm xã hội			300.999.969	300.999.969			300.999.969	300.999.969
64214	Bảo hiểm y tế			50.166.663	50.166.663			50.166.663	50.166.663
64215	Bảo hiểm thất nghiệp			16.722.222	16.722.222			16.722.222	16.722.222
6422	Chi phí vật liệu quản lý			201.330.341	201.330.341			201.330.341	201.330.341
64221	Sửa chữa văn phòng			169.742.727	169.742.727			169.742.727	169.742.727
64222	Sửa chữa xe			31.587.614	31.587.614			31.587.614	31.587.614
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			439.893.949	439.893.949			439.893.949	439.893.949
64231	Văn phòng phẩm			46.940.138	46.940.138			46.940.138	46.940.138
64232	Trang thiết bị			214.501.282	214.501.282			214.501.282	214.501.282
64233	Tài liệu			15.298.529	15.298.529			15.298.529	15.298.529
64235	Trang phục			163.154.000	163.154.000			163.154.000	163.154.000
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			160.050.000	160.050.000			160.050.000	160.050.000
6425	Thuế, phí, lệ phí			13.648.000	13.648.000			13.648.000	13.648.000
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.352.015.976	1.352.015.976			1.352.015.976	1.352.015.976
64271	Báo chí			5.609.200	5.609.200			5.609.200	5.609.200
64272	Điện			40.913.773	40.913.773			40.913.773	40.913.773
64273	Điện thoại			34.439.639	34.439.639			34.439.639	34.439.639
64274	Nước			10.652.727	10.652.727			10.652.727	10.652.727

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Lk nợ	Lk có
64275	Thuế nhà			200.290.905	200.290.905			200.290.905	200.290.905
64276	Chi phí kiểm toán			55.000.000	55.000.000			55.000.000	55.000.000
64278	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			1.005.109.732	1.005.109.732			1.005.109.732	1.005.109.732
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.698.485.246	1.698.485.246			1.698.485.246	1.698.485.246
64282	Chi phí tiếp khách, hội nghị			423.610.387	423.610.387			423.610.387	423.610.387
64285	Chi phí công tác			361.349.368	361.349.368			361.349.368	361.349.368
64284	Chi phí bảo hiểm xe			17.977.245	17.977.245			17.977.245	17.977.245
64287	Thu lao HĐQT, Ban kiểm soát			373.500.000	373.500.000			373.500.000	373.500.000
64288	Chi phí bằng tiền khác			522.048.246	522.048.246			522.048.246	522.048.246
711	Thu nhập khác			846.242.203	846.242.203			846.242.203	846.242.203
811	Chi phí khác			41.964.117	41.964.117			41.964.117	41.964.117
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			16.424.172.092	16.424.172.092			16.424.172.092	16.424.172.092
8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			16.424.172.092	16.424.172.092			16.424.172.092	16.424.172.092
911	Xác định kết quả kinh doanh			250.578.396.358	250.578.396.358			250.578.396.358	250.578.396.358
9111	Xác định kết quả kinh doanh (DV cang biến)			137.262.818.652	137.262.818.652			137.262.818.652	137.262.818.652
9112	Xác định kết quả kinh doanh (Hoạt động xếp dỡ)			26.397.673.360	26.397.673.360			26.397.673.360	26.397.673.360
9113	Xác định kết quả kinh doanh (Bến sà lan)			6.286.166.988	6.286.166.988			6.286.166.988	6.286.166.988
9114	Xác định kết quả kinh doanh (Vận tải quốc tế)			80.631.737.358	80.631.737.358			80.631.737.358	80.631.737.358
		Tổng cộng:		944.246.312.555	944.246.312.555	1.977.619.354.547	1.977.619.354.547	957.339.547.078	1.977.619.354.547

Ngày: 18 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngô Phạm Viết Tuấn